guò guān

过关

Verb · Pass

Example Sentences

wǒ kǎo shì guò guān le
我 考 试 过 关 了。

I passed the exam.

nǐ jué de zhè cì de chǎn pǐn zhì liàng jiǎn cè néng shùn lì guò guān ma
你 觉 得 这 次 的 产 品 质 量 检 测 能 顺 利 过 关 吗?

Do you think this product quality inspection can pass smoothly?

tā nǔ lì xué xí zhōng yú guò guān le
他 努 力 学 习， 终 于 过 关 了。

He studied hard and finally passed.

Trace each character, then write the word on your own.

过 过 过 过 过 过 过 过 过

关 关 关 关 关 关 关 关 关